

Bản án số: 08/2017/KDTM - ST

Ngày: 23-5-2017

V/v: Tranh chấp Hợp đồng

Cung ứng dịch vụ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ V, TỈNH B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Thế Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Xuân Miện.

2. Ông Đặng Song Hoàn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Ngát là thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu

- Đại diện VKSND TP.Vũng Tàu: Bà Trần Thị Hiên – Kiểm sát viên.

Ngày 23-5-2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố V xét xử công khai vụ án Kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 78/2016/TLST-KDTM ngày 15 tháng 11 năm 2016, về việc: “Tranh chấp Hợp đồng cung ứng dịch vụ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2017/QĐSTXX- KDTM ngày 12-5-2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước MTV SG; Địa chỉ đường Bùi Văn B, phường TTĐ, quận B, Thành phố H.

- *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Thái Văn H là Tổng Giám đốc Công ty TNHH Nhà nước MTV SG.

- *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Đình A, sinh năm 1990; Địa chỉ đường P, phường T, quận B, Thành phố H; Theo Giấy ủy quyền ngày 16-10-2016. (Có mặt tại phiên tòa).

2. *Bị đơn:* Công ty Cổ phần X; Địa chỉ số đường Q, phường C, TP.V, tỉnh B.

- *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Trần Quang N là Giám đốc Công ty Cổ phần X.

- *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Lại Hữu Đ là nhân viên Công ty Cổ phần X; Theo Giấy ủy quyền ngày 06-12-2016. (Có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước MTV SG (gọi tắt là Công ty SG) có đơn khởi kiện Công ty Cổ phần X (gọi tắt là Công ty X) yêu cầu Tòa án buộc Công ty X trả cho Công ty SG tổng số tiền là 1.484.746.395 đồng, với nội dung vụ án cụ thể như sau:

Ngày 08-4-2009, Công ty X và Công ty SG ký kết Hợp đồng kinh tế số 93/HĐKT/PVC-PT/SSE. Theo đó, Công ty SG cho Công ty X thuê thi công các hạng mục: Làm sạch bề mặt thép, phun sơn lớp lót; thuê mặt bằng, nâng xe 5 tấn; điện với khối lượng và giá trị tạm tính theo hợp đồng là: 1.348.050.000 đồng (*Một tỷ ba trăm bốn mươi tám triệu không trăm năm mươi ngàn đồng*). Về khối lượng thanh toán sẽ dựa trên khối lượng thực tế được xác nhận bởi hai bên.

- Ngày 31-8-2009, hai bên lập bảng quyết toán đợt 1 theo Hợp đồng kinh tế số 93/HĐKT/PVC-PT/SSE, với số tiền là 742.218.182 đồng (*Bảy trăm bốn mươi hai triệu hai trăm mười tám ngàn một trăm tám mươi hai đồng*)

- Ngày 04-12-2009, hai bên lập bảng quyết toán đợt 2 theo Hợp đồng kinh tế số 93/HĐKT/PVC-PT/SSE, với số tiền là 1.811.436.275 đồng (*Một tỷ tám trăm mười một triệu bốn trăm ba mươi sáu ngàn hai trăm bảy mươi lăm đồng*)

- Ngày 13-01-2010, hai bên lập bảng quyết toán đợt 3 theo Hợp đồng kinh tế số 93/HĐKT/PVC-PT/SSE, với số tiền là 497.979.801 đồng (*Bốn trăm chín mươi bảy triệu chín trăm bảy mươi chín ngàn tám trăm lẻ một đồng*)

Tổng số tiền Công ty X phải quyết toán 03 đợt là: 3.051.634.258 đồng (*Ba tỷ không trăm năm mươi một triệu sáu trăm ba mươi bốn ngàn hai trăm năm mươi tám đồng*).

- Công ty X đã thanh toán cho Công ty SG tổng số tiền là 2.073.218.182 đồng (*Hai tỷ không trăm bảy mươi ba triệu hai trăm mười tám ngàn một trăm tám mươi hai đồng*). Số tiền còn lại 978.416.076 đồng (*Chín trăm bảy mươi tám triệu bốn trăm mười sáu ngàn không trăm bảy mươi sáu đồng*). Mặc dù đã được Công ty SG nhắc nhở nhiều lần nhưng Công ty X không thanh toán nên Công ty SG khởi kiện Công ty X yêu cầu Tòa án buộc Công ty X thanh toán cho Công ty SG tổng số tiền là 1.484.746.395 đồng (*Một tỷ bốn trăm tám mươi bốn triệu bảy trăm bốn mươi sáu ngàn ba trăm chín mươi lăm đồng*), trong đó nợ gốc là 978.416.076 đồng (*Chín trăm bảy mươi tám triệu bốn trăm mười sáu ngàn không trăm bảy mươi sáu đồng*), nợ lãi quá hạn tính từ tháng 01/2010 đến 30/9/2016 tại thời điểm thanh toán theo lãi suất 0,75%/tháng, với số tiền 506.330.319 đồng. Ngoài ra, Công ty SG không có yêu cầu nào khác.

Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn Công ty X cho rằng, giá trị tạm tính của Hợp đồng là 1.348.050.000 đồng. Hợp đồng hoàn thành hai bên đã có xác nhận khối lượng thực hiện và bảng quyết toán với tổng giá trị của ba đợt là 3.051.634.358 đồng. Cụ thể:

Tổng số tiền của đợt 1 và đợt 2 là 2.553.654.457 đồng. Công ty X đã thanh toán được 2.073.218.182 đồng, số tiền 480.436.275 đồng còn nợ là đúng vì trong sổ sách tài chính của Công ty X vẫn còn thể hiện nên đồng ý trả. Tuy nhiên, tình hình tài chính của Công ty X hiện nay gặp khó khăn nên đề nghị Công ty SG chia sẻ khó khăn giảm 20%

giá trị còn nợ trên sổ sách, số tiền còn lại 384.000.000 đồng Công ty X sẽ thu xếp nguồn vốn trả thành 04 đợt, mỗi tháng trả 100 triệu cho đến khi hết nợ.

Riêng khối lượng và giá trị đợt 3 có số tiền là 497.979.801 đồng do Công ty SG gửi hóa đơn theo đường bưu điện bị thất lạc nhưng hai bên chưa ký biên bản và phụ lục phát sinh nên trong sổ sách của Công ty X không ghi nhận công nợ này. Mặt khác, số tiền phát sinh tăng so với Hợp đồng là 1.703.584.358 đồng. Theo Điều 1 và Điều 6 Hợp đồng thì các hạng mục bổ sung hoặc có sự thay đổi phải được hai bên thống nhất bằng văn bản trước khi thi công; hai bên phải có trách nhiệm lập biên bản phát sinh (nếu có) để làm cơ sở cho bên B thi công và bên A thanh toán. Do hai bên không làm biên bản phát sinh và phụ lục hợp đồng bổ sung nên không có đủ cơ sở pháp lý để quyết toán do đó, Công ty X không đồng ý trả số tiền của đợt 3.

- *Tại phiên tòa:*

+ Nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn trả tổng số tiền 1.404.867.238 đồng trong đó, nợ gốc là 978.416.176 đồng; nợ lãi là 426.451.162 đồng, cụ thể: Tiền lãi trên nợ gốc của đợt 1 và đợt 2 là 480.436.275 đồng, nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ thời điểm tháng 1/2010 đến 30/9/2016 là 80 tháng, lãi suất 0,75%/tháng, có số tiền là 288.261.765 đồng. Tiền lãi trên nợ gốc đợt 3 là 497.979.701 đồng, nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ thời điểm 10/8/2013 đến ngày 30/9/2016 là 37 tháng, lãi suất 0,75%/tháng, có số tiền là 138.189.397 đồng.

+ Bị đơn xác nhận đợt 1 và đợt 2 bị đơn còn nợ số tiền 480.436.275 đồng là đúng. Đối với số tiền nợ gốc đợt 3 bị đơn không đồng ý trả vì cho rằng hai bên chưa ký các văn bản về việc thanh quyết toán Hợp đồng số 93/HĐKT/PVC-PT/SSE, do đó sổ sách kế toán của Công ty không thể hiện số nợ đợt 3 nên khi bàn giao nhân sự Giám đốc mới không đồng ý trả số nợ đợt 3. Ngoài ra, bị đơn xác nhận tại thời điểm lập biên bản xác nhận khối lượng công việc ngày 28-12-2009 và nhận Công văn số 01/SSE ngày 26-7-2013 kèm theo hồ sơ, các ông Phan Thế T, Lê Văn T, Bùi Anh Tuấn T và bà Nguyễn Thị Hồng T là cán bộ của Công ty X.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu phát biểu ý kiến:* trình tự thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện đúng theo quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên về thời hạn xét xử chậm so với Điều 203 của Bộ luật Tố tụng Dân sự cần phải rút kinh nghiệm. Về nội dung vụ án: Căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc, bảng quyết toán, hóa đơn giá trị gia tăng của việc thanh toán đợt 3 là có cơ sở. Do bị đơn chậm thanh toán nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi là đúng nên đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước Một thành viên SG khởi kiện Công ty Cổ phần X về nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng kinh tế số 93/HĐKT/PVC-PT/SSE ngày 08-4-2009. Trụ sở của bị đơn tọa lạc tại thành phố Vũng Tàu nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp giữa hai bên là “Tranh chấp Hợp đồng cung ứng dịch vụ” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu theo khoản 1 Điều 30; điểm b Khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Những vấn đề không phải chứng minh.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, tại các buổi làm việc và tại phiên tòa các bên đều thừa nhận:

- Ngày 08-4-2009, Công ty SG và Công ty X ký kết Hợp đồng số 93/HĐKT/PVC-PT/SSE. Theo đó, giá trị hợp đồng tạm tính là 1.348.050.000 đồng (*Một tỷ ba trăm bốn mươi tám triệu không trăm năm mươi ngàn đồng*). Theo thỏa thuận, khối lượng thanh toán sẽ dựa trên khối lượng thực tế được xác nhận bởi hai bên.

- Thực hiện Hợp đồng, hai bên quyết toán 03 đợt tổng số tiền là 3.051.634.258 đồng (*Ba tỷ không trăm năm mươi một triệu sáu trăm ba mươi bốn ngàn hai trăm năm mươi tám đồng*), Công ty X đã trả được số tiền 2.073.218.182 đồng (*Hai tỷ không trăm bảy mươi ba triệu hai trăm mười tám ngàn một trăm tám mươi hai đồng*) của đợt 1 và đợt 2; Số tiền còn nợ của đợt 1 và đợt 2 là 480.436.275 đồng.

[3] Những vấn đề các đương sự không thống nhất.

Nguyên đơn yêu cầu thanh toán cả đợt 3 là 497.979.701 đồng nhưng bị đơn không đồng ý trả vì bị đơn không nhận được hóa đơn chứng từ gốc (Bản gốc Hóa đơn giá trị gia tăng) của nguyên đơn xuất cho bị đơn và chưa có biên bản phát sinh, phụ lục phát sinh như Điều 1, 3 của Hợp đồng nên không có cơ sở để thanh toán.

[4]. Xét các yêu cầu của nguyên đơn.

[4.1] Xét yêu cầu thanh toán nợ gốc là 978.416.076 đồng gồm: Số tiền nợ đợt 1 và 2 là 480.436.375 đồng và số tiền nợ của đợt 3 là 497.979.701 đồng.

- Đối với số tiền 480.436.375 đồng nợ đợt 1 và đợt 2, bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn. Tuy nhiên, bị đơn đề nghị giảm 20% trên tổng số nợ nhưng nguyên đơn không đồng ý. Hội đồng xét xử xét, bị đơn yêu cầu giảm nhưng nguyên đơn không đồng ý nên buộc bị đơn phải thanh toán số tiền 480.436.375 đồng của đợt 1 và đợt 2 là có cơ sở theo khoản 5.2 Điều 5 của Hợp đồng số 93/HĐKT/PVC-PT/SSE ngày 08-4-2009.

- Đối với số tiền 497.979.801 đồng của đợt 3 bị đơn không đồng ý trả. Đây là số tiền phát sinh trên khối lượng thực tế được các bên xác nhận được thể hiện bằng các chứng cứ sau:

+ Ngày 28-12-2009, các ông Phan Thế T, Lê Văn T và ông Bùi Anh Tuấn T đại diện cho Công ty X và các ông Phạm M, Trần Văn N đại diện cho Công ty SG lập biên bản xác nhận khối lượng (đợt III) về chấn bậc cầu thang và làm sạch sơn lót bề mặt thép. (bút lục số 120).

+ Ngày 13-01-2010, đại diện 02 Công ty đã ký đóng dấu bảng quyết toán giá thành đợt 3, với tổng số tiền là 497.979.801 đồng (bút lục số 124).

+ Cùng ngày 13-01-2010, Công ty SG đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng ký hiệu QL/2009N số 0045659 cho Công ty X để thanh toán số tiền 497.979.801 đồng (bút lục số 49) gửi cho Công ty X qua đường bưu điện và trong quá trình hai bên gửi qua lại cho nhau đã làm thất lạc hóa đơn giá trị gia tăng nên hai bên đã lập biên bản về việc mất hóa đơn.

+ Đến ngày 26-7-2013 Công ty SG gửi công văn số 01/SSE kèm theo hồ sơ gồm: Bản sao y bản chính hóa đơn giá trị gia tăng ký hiệu QL/2009N số 0045659, biên bản mất hóa đơn, biên bản làm việc Cục thuế ngày 13-7-2012, Công văn số 4323/CT-TTHT ngày 11-6-2012 của Cục Thuế TP.H và biên bản thanh lý hợp đồng được bà Nguyễn Thị Hồng T – cán bộ của Công ty X ký nhận ngày 26-7-2013 (bút lục số 50, 51).

Từ những cứ cứ nêu trên, Hội đồng xét xử xét, đối số tiền phải thanh toán đợt 3, sau khi hoàn thành khối lượng công việc, hai bên lập biên bản xác nhận khối lượng (đợt III); Bảng quyết toán được hai bên ký kết; Hóa đơn tài chính và toàn bộ hồ sơ thanh lý hợp đồng gửi cho bị đơn ngày 26-7-2013 là theo đúng thỏa thuận tại khoản 5.2 Điều 5 của Hợp đồng. Bị đơn cho rằng sổ sách kế toán của Công ty X không thể hiện số nợ đợt 3 nên khi bàn giao nhân sự Giám đốc mới không đồng ý trả. Tuy nhiên, khi thanh toán số tiền đợt 1 và đợt 2 cũng trên cơ sở hồ sơ như đợt 3 và số tiền phát sinh lớn hơn gần gấp đôi so với tổng giá trị tạm tính của Hợp đồng kinh tế nhưng bị đơn vẫn chấp nhận nên lý do không thanh toán tiền đợt 3 của bị đơn đưa ra là không có cơ sở do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên về việc buộc bị đơn thanh toán số tiền đợt 3 cho nguyên đơn là 497.979.801 đồng.

[4.2] Xét yêu cầu thanh toán lãi chậm trả.

Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn trả cho nguyên đơn tiền lãi chậm trả trên số tiền gốc, cụ thể:

- Đối với số tiền 480.436.275 đồng buộc bị đơn trả tiền lãi tính từ thời điểm tháng 01-2010 đến 30-9-2016 là 80 tháng, lãi suất 0,75%/tháng, có số tiền là:

$480.436.275 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 80 \text{ tháng} = 288.261.765 \text{ đồng}$

- Đối với 497.979.701 đồng buộc bị đơn trả tiền lãi tính từ thời điểm 10-8-2013 đến ngày 30-9-2016 là 37 tháng, lãi suất 0,75%/tháng, có số tiền là:

$497.979.701 \text{ đồng} \times 0,75\% \times 37 \text{ tháng} = 138.189.397 \text{ đồng}$

Xét, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi đối với hai khoản nợ gốc tính từ thời điểm chậm thanh toán cho đến ngày 30-9-2016, với lãi suất 0,75%/tháng là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu thanh toán lãi chậm trả của nguyên đơn

Từ những phân tích phần 4.1 và phần 4.2 nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền là 1.404.867.238 đồng, trong đó, nợ gốc là 978.416.176 đồng, nợ lãi là 426.451.162 đồng.

[5] Về án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn số tiền đã nộp tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; điểm b Khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Áp dụng các Điều 79, 85 và Điều 87 của Luật thương mại; các Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Nhà nước MTV SG đối với bị đơn Công ty Cổ phần X về việc “Tranh chấp Hợp đồng cung ứng dịch vụ”.

Tuyên xử:

1. Buộc Công ty Cổ phần X phải trả cho Công ty TNHH Nhà nước MTV SG tổng số tiền 1.404.867.238 đồng (Một tỷ, bốn trăm linh bốn triệu, tám trăm sáu mươi bảy ngàn, hai trăm ba mươi tám đồng), trong đó, nợ gốc là 978.416.176 đồng (chín trăm bảy mươi tám triệu, bốn trăm mười sáu ngàn, một trăm bảy mươi sáu đồng), nợ lãi là 426.451.062 đồng (bốn hai mươi sáu triệu, bốn trăm năm mươi một ngàn, không trăm sáu mươi hai đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty Cổ phần X phải nộp 54.146.017 đồng (Năm mươi bốn triệu, một trăm bốn mươi sáu ngàn, không trăm mười bảy đồng) án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Hoàn lại 28.271.195 đồng (Hai mươi tám triệu, hai trăm bảy mươi một ngàn, một trăm chín mươi lăm đồng) tiền tạm ứng án phí cho Công ty TNHH Nhà nước MTV

SG đã nộp theo biên lai số 0001676 ngày 14-11-2016 của Chi cục Thi hành án thành phố V.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- Viện Kiểm sát nhân dân TP. Vũng Tàu;
- Chi cục T.H.A Dân sự TP. Vũng Tàu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đoàn Thế Dũng